

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No.: 276/2022/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 04/03/2022
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	5.400	8,1%
2	BID	100	0,2%
3	BVH	100	0,3%
4	CTG	3.100	4,6%
5	EIB	300	0,4%
6	HDB	1.600	2,0%
7	LPB	2.000	2,0%
8	MBB	9.300	13,9%
9	MSB	2.200	2,6%
10	OCB	700	0,8%
11	SSB	800	1,4%
12	SSI	3.700	7,6%
13	STB	9.400	13,5%
14	TCB	6.600	14,8%
15	TPB	1.400	2,6%
16	VCB	600	2,3%
17	VCI	400	1,1%
18	VIB	400	0,8%
19	VND	900	3,1%
20	VPB	9.500	16,0%
II	Tiền/Cash(VND)	41.586.944	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.178.120.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.219.706.944
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	41.586.944



Handwritten signature

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	45.500	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	62.900	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BID	42.800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	BVH	59.000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	33.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	LPB	22.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	33.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MSB	26.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	OCB	26.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	TCB	49.650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	37.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 04/03/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 03/03/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	5,00	4,00	1,00

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 04/03/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 03/03/2022	Chênh lệch/ Difference
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	4,00	0,00	4,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	170.100.000,00	170.000.000,00	100.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	22.590,00	22.690,00	-100,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date của quỹ ETF/ of the Fund	3.764.622.977.788,96	3.691.613.270.402,96	73.009.707.386,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.219.706.944,00	2.183.094.778,00	36.612.166,00
của 1 CCQ/ per Share	22.197,06	21.830,94	366,12
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.230,55	2.214,75	15,80

(*) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/03/2022

(**) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 02/03/2022

Đại diện tổ chức

Organization representative



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

